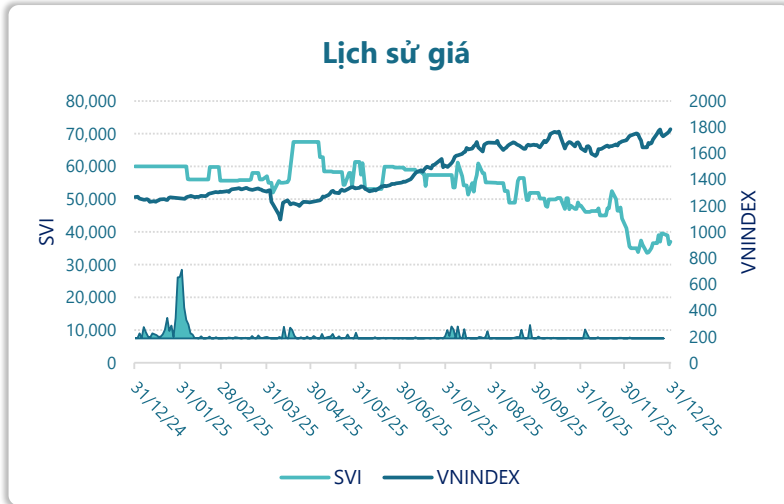




CTCP Bao bì Biên Hòa (HSX: SVI)



| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 37,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 67,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 33,600 |
| SL cổ phiếu LH | 12,832,437 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,970 |
| % sở hữu nước ngoài | 94.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 475 |
| P/E | 17.4 |
| EPS | 2,127 |

DT thuần
Q4/25

415

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 43.0 | 11.5%

YoY: ▼ 6.00 | -1.5%

LN sau thuế
Q4/25

1.60

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.90 | 635%

YoY: ▼ 26.2 | -94.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

3.2%

+/- YoY: ▼ 3.6%

DT thuần
2025

1,522

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0 | 1.1%

LN sau thuế
2025

27.3

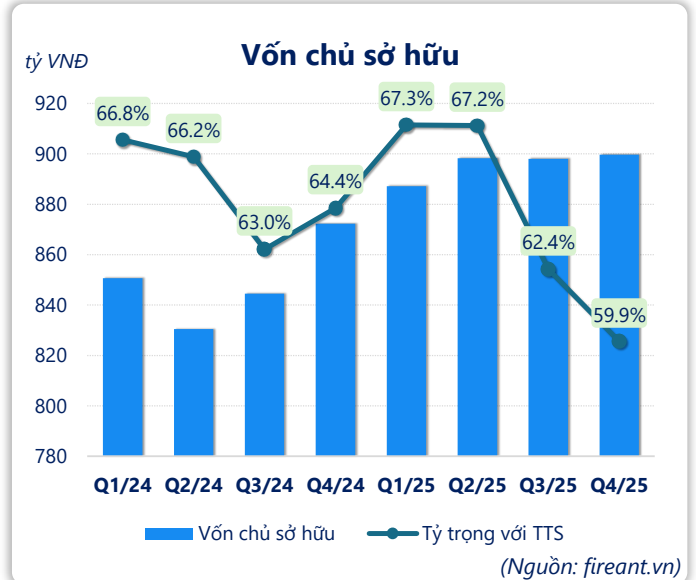
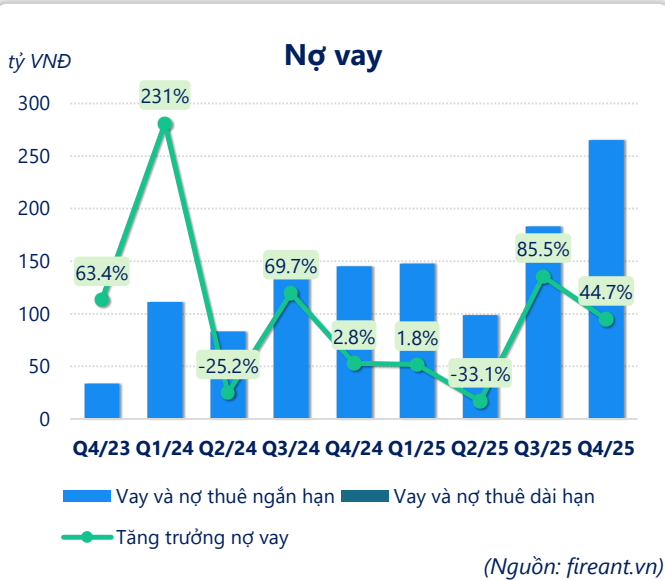
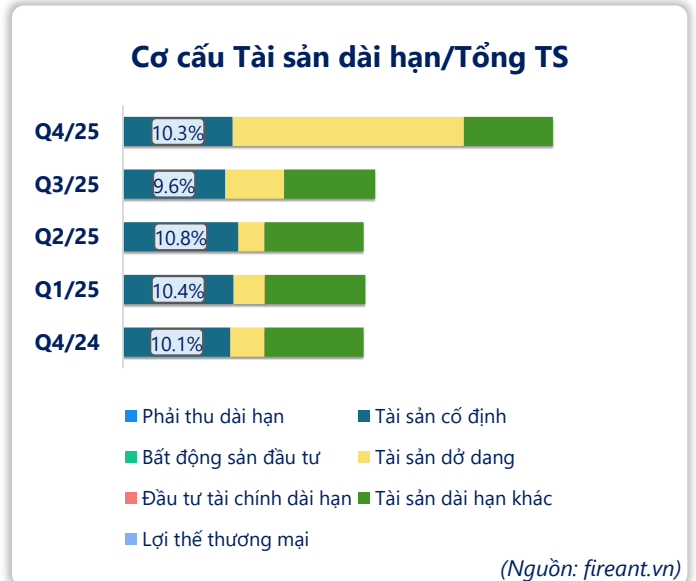
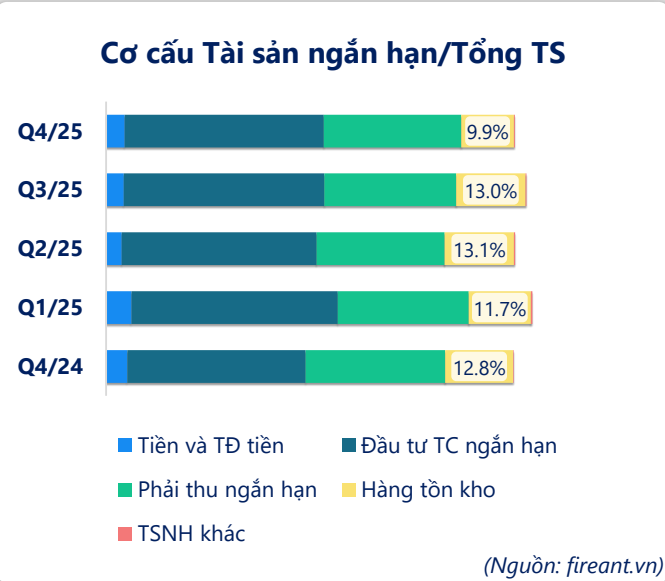
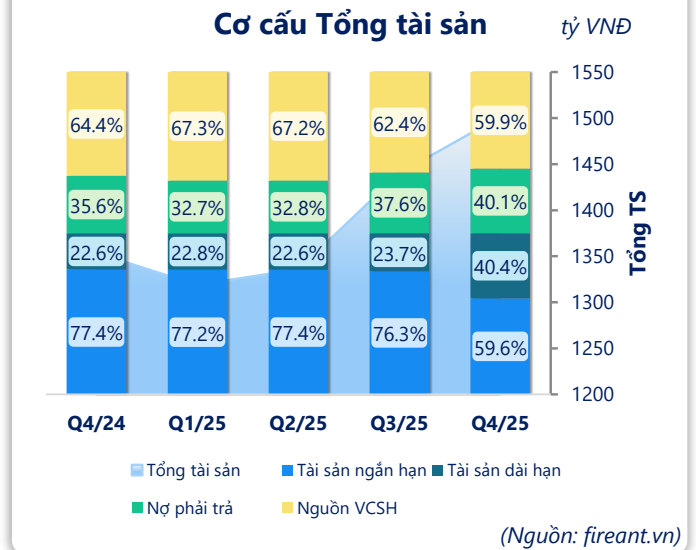
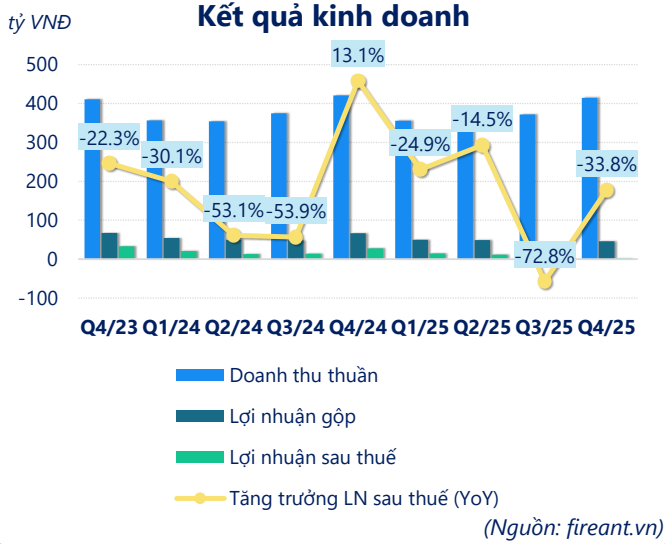
tỷ VNĐ

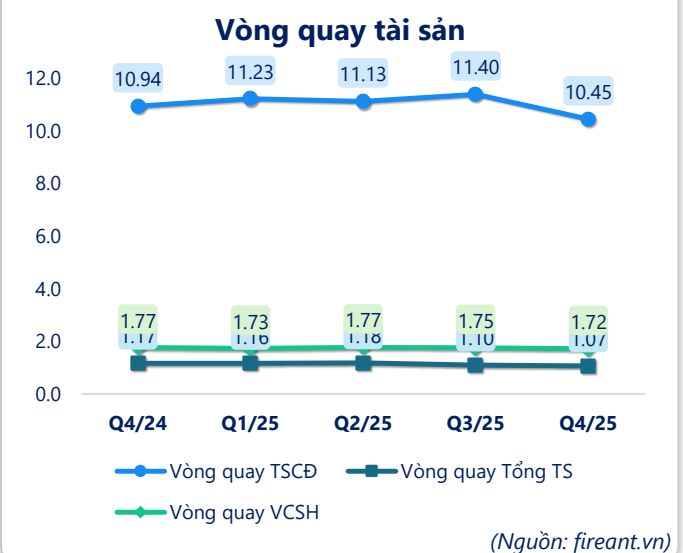
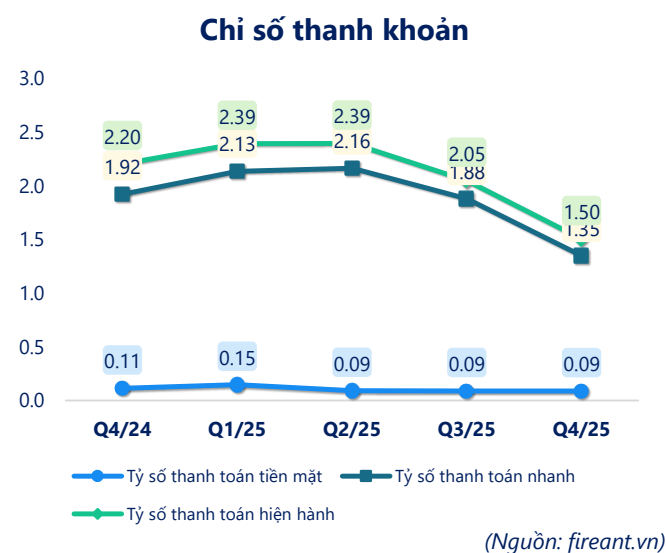
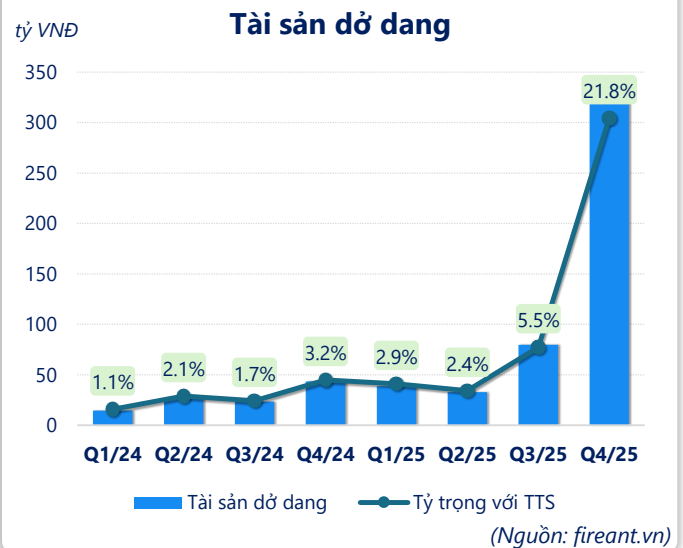
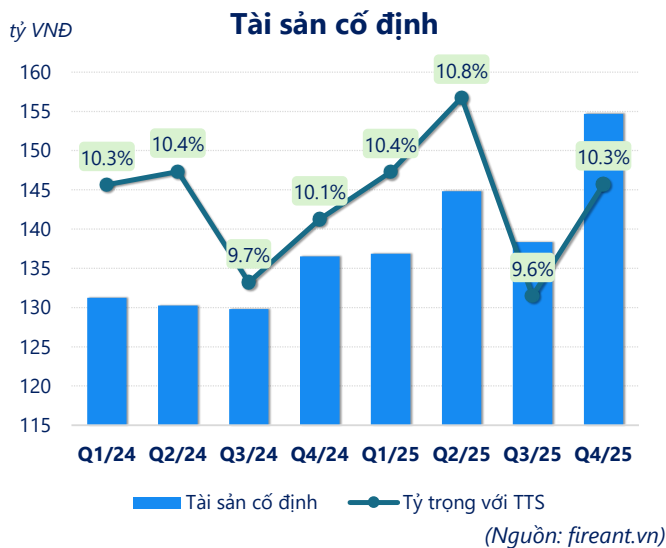
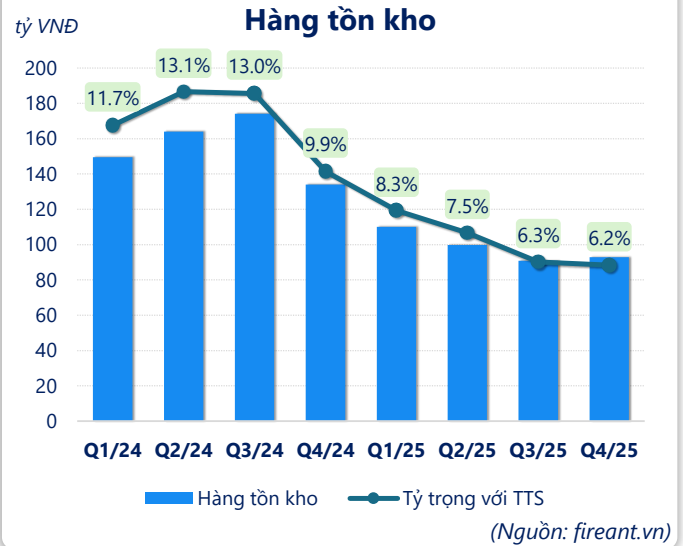
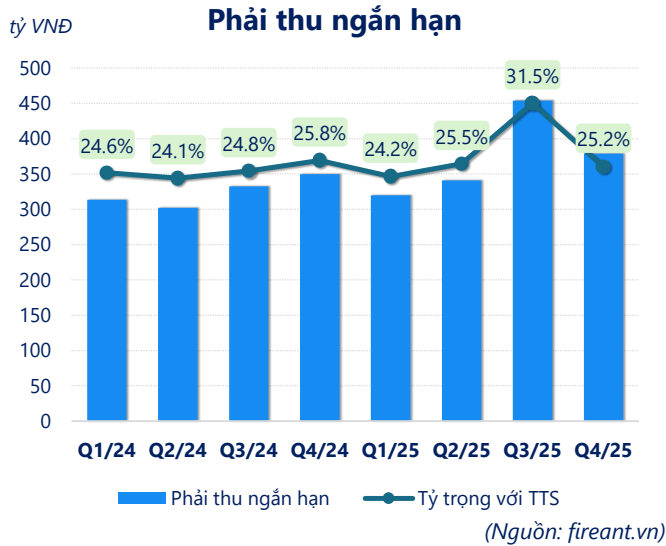
YoY: ▼ 48.6 | -64.1%

ROE
2025

3.1%

+/- YoY: ▼ 5.8%





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Tổng tài sản | 1,354 | 1,319 | 1,336 | 1,440 | 1,502 |
| Tài sản ngắn hạn | 1,047 | 1,018 | 1,033 | 1,098 | 895 |
| Tiền và tương đương tiền | 53.8 | 62.7 | 39.4 | 48.1 | 52.5 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 507 | 521 | 550 | 501 | 346 |
| Phải thu ngắn hạn | 350 | 320 | 341 | 454 | 379 |
| Hàng tồn kho | 134 | 110 | 99.8 | 90.9 | 92.9 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.56 | 4.25 | 3.88 | 5.05 | 24.8 |
| Tài sản dài hạn | 306 | 301 | 302 | 342 | 607 |
| Phải thu dài hạn | 0.10 | 0.10 | 0.10 | 0.10 | 0.22 |
| Tài sản cố định | 136 | 137 | 145 | 138 | 155 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 43.5 | 38.7 | 32.7 | 79.7 | 327 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 126 | 125 | 125 | 124 | 125 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nợ phải trả | 481 | 432 | 437 | 542 | 602 |
| Nợ ngắn hạn | 475 | 425 | 432 | 536 | 595 |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 145 | 148 | 98.7 | 183 | 265 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 282 | 243 | 284 | 306 | 295 |
| Nợ dài hạn | 6.15 | 6.14 | 5.95 | 5.90 | 7.36 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 872 | 887 | 898 | 898 | 900 |
| Vốn chủ sở hữu | 872 | 887 | 898 | 898 | 900 |
| Vốn điều lệ | 128 | 128 | 128 | 128 | 128 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Nguồn: fireant.vn)